

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. D	16. affect	21. improvement	26. C	31. T
2. D	7. D	12. A	17. individual	22. written	27. A	32. F
3. A	8. B	13. D	18. receive	23. evaluate	28. B	33. F
4. B	9. C	14. B	19. tourism	24. Journalists	29. D	34. T
5. C	10. D	15. C	20. 100	25. fluently	30. D	35. F

36. Two experiments were conducted so that the hypothesis could be tested.

37. I left home, could I realize how important the family is.

38. I knew the answer, I could tell you.

39. The gentleman, who was introduced as the most successful businessman, was very young.

40. In spite of having been absent frequently, she has managed to pass the test.

Hoặc: In spite of the fact that she has been absent frequently, she has managed to pass the test.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ch”**Giải thích:**

A. school /sku:l/

B. scholarship /'skɒləʃɪp/

C. chemistry /'kɛmɪstri/

D. children /'tʃɪldrən/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /tʃ/, còn lại phát âm là /k/

Chọn D

2. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

A. astronomy /ə'strɒnəmi/

B. astronomer /ə'strɒnəmə(r)/

C. astrology /ə'strɒlədʒi/

D. astronaut /'æstrɒnɔ:t/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /æ/, còn lại phát âm là /ə/

Chọn D

3. A

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**

A. mixed /mɪkst/

B. mended /'mendɪd/

C. hated /'heɪtɪd/

D. visited /'vɪzɪtɪd/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /t/, còn lại phát âm là /ɪd/

Chọn A

4. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

A. language /'læŋɡwɪdʒ/

B. translate /trænz'leɪt/

C. speaker /'spi:kə(r)/

D. imitate /'ɪmɪteɪt/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn B

5. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết**Giải thích:**

A. academic /,ækə'demɪk/

B. reputation /,repju'teɪʃn/

C. experience /ɪk'spɪəriəns/

D. intermediate /,ɪntə'mi:diət/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ 3

Chọn C

6. A**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết**Giải thích:**

A. astronomical /,æstrə'nɒmɪkl/

B. emergency /ɪ'mɜ:dʒənsi/

C. experiment /ɪk'spɛrɪmənt/

D. collaborate /kə'læbəreɪt/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn A

7. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

A. provide /prə'vaɪd/

B. bilingual /,baɪ'lɪŋɡwəl/

C. immersion /ɪ'mɜ:ʃn/

D. rusty /'rʌsti/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn D

8. B

Kiến thức: V + to V/ V_ing

Giải thích:

stop + to V_nguyên thể: dừng để làm gì (sau đó lại tiếp tục)

stop + V_ing: dừng hẳn làm gì (sau đó không làm nữa)

Tạm dịch: Người lái xe đã dừng lại để mua một cốc cà phê bởi vì ông ấy cảm thấy buồn ngủ.

Chọn B

9. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

A. she (pronoun): cô ấy

B. which => được dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật

C. who => được dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người

D. that => không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

“Valentina Tereshkova” là tên người

Tạm dịch: Valentina Tereshkova, người mà được sinh vào năm 1937, là người phụ nữ đầu tiên được bay và chuyển động theo quỹ đạo trong không gian.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. adaptable (adj): có khả năng thích nghi

B. reasonable (adj): có lí

C. available (adj): có sẵn

D. accessible (adj): có thể truy cập được

Tạm dịch: Chương trình máy tính thì có thể truy cập theo nhu cầu của người sử dụng cá nhân

Chọn D

11. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “if”, động từ “go” chia thì hiện tại đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

- Công thức: S + will/ must/ can/ should + V_nguyên thể + if + S + V(e,es)

Tạm dịch: Bạn phải xem Yeti nếu bạn đi đến dãy Himalaya.

Chọn D

12. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. check in (phr.V): đăng kí vào

B. turn up (phr.V): bật to, xuất hiện

C. set down (phr.V): đặt xuống

D. make up (phr.V): bịa đặt, trang điểm

Tạm dịch: Khi chúng ta đến khách sạn, hãy làm thủ tục đăng kí vào nhanh chóng và sau đó đi ngắm cảnh chút.

Chọn A

13. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

A. participant (n): người tham dự

B. participating (v_ing): đang tham gia

C. participate (v): tham gia

D. participation (n): sự tham gia

Tạm dịch: Những phong trào thú vị đã được bắt đầu để thu hút sự tham gia đông đảo của giới trẻ.

Chọn D

14. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ khuyết thiếu “could” chia ở thì quá khứ đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả giả thiết không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức: If + S + V_ed, S + would + V_nguyên thể

Tạm dịch: Nếu tôi đã có thể nói tiếng Tây Ban Nha, tôi sẽ dành năm tới đi học ở Mexico.

Chọn B

15. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. much: nhiều

B. a lot of: nhiều

C. little: hầu như không có

D. a little: một ít

Tạm dịch: Tôi đã hầu như không chú ý, và tôi đã không nghe được những người khác đang nói cái gì.

Chọn C

16. affect

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Những trải nghiệm mới mà chúng ta có được khi ta đi du lịch cũng _____ chúng ta.

=> cần điền động từ (chia theo chủ ngữ số nhiều)

Thông tin: When we travel to new places, we gain new experiences and are affected by these experiences.

Tạm dịch: Khi chúng ta đi đến những vùng đất mới, chúng ta đạt được nhiều kinh nghiệm và bị ảnh hưởng bởi những kinh nghiệm ấy.

Đáp án: affect

17. individual

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mỗi loại hình du lịch đều có những ảnh hưởng riêng tới _____ và địa điểm đó.

=> chỗ trống cần điền một danh từ

Thông tin: Each has its separate effect on the individual and the locale.

Tạm dịch: Mỗi loại đều có những ảnh hưởng riêng tới từng cá nhân và địa điểm đó.

Đáp án: individual

18. receive

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển _____ nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện.

help sb/sth + V_ nguyên thể

=> chỗ trống cần điền một động từ ở dạng nguyên thể

Thông tin: Mass tourism helps developing countries receive much-needed investments for roads and hospitals...

Tạm dịch: Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển nhận được nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện...

Đáp án: receive

19. tourism

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chỉ có một phần nhỏ số tiền của _____ thực sự đến tay người dân địa phương.

=> chỗ trống cần điền một danh từ

Thông tin: But critics raise concerns of leakage in which only a small portion of tourism money actually reaches the locals.

Tạm dịch: Nhưng các nhà phê bình cũng nêu lên mối lo ngại về sự rò rỉ mà chỉ có một phần nhỏ số tiền kiếm được do du lịch thực sự đến tay người dân địa phương.

Đáp án: tourism

20. 100

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba sử dụng trong _____ ngày.

=> chỗ trống cần điền một số lượng

Thông tin: A tourist uses as much water in just 24 hours as a third-world villager uses in 100 days.

Tạm dịch: Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba (gồm những nhóm nước kém phát triển) sử dụng trong 100 ngày.

Đáp án: 100

Bài nghe:

What type of tourism should be promoted?

When we travel to new places, we gain new experiences and are affected by these experiences. In addition, these places are affected by us and our actions. Today, we will consider three types of tourism: mass tourism, sustainable tourism and virtual tourism. Each has its separate effect on the individual and the locale. The question that we will address is “What type of tourism should be promoted?”.

Let’s look at the pro and con arguments for mass tourism. Mass tourism helps developing countries receive much-needed investments for roads and hospitals that they normally would not have access to. This infrastructure causes a multiplier effect creating more jobs along each phase. But critics raise concerns of leakage in which only a small portion of tourism money actually reaches the locals. Also, mass tourism entails environmental spillover costs. A tourist uses as much water in just 24 hours as a third-world villager uses in 100 days. Should mass tourism be promoted?

Tạm dịch:

Loại hình du lịch nào nên được thúc đẩy?

Khi chúng ta đi đến những vùng đất mới, chúng ta đạt được nhiều kinh nghiệm và bị ảnh hưởng bởi những kinh nghiệm ấy. Thêm vào đó, những nơi này thì lại bị ảnh hưởng bởi chúng ta và những hành động của ta. Ngày này, chúng ta sẽ cân nhắc 3 loại hình du lịch: du lịch đại chúng, du lịch bền vững và du lịch ảo. Mỗi loại đều có những ảnh hưởng riêng tới từng cá nhân và địa điểm đó. Câu hỏi mà chúng ta sẽ phải giải quyết là “Loại hình du lịch nào nên được thúc đẩy?”

Hãy nhìn vào những tranh cãi giữa lợi và hại của du lịch đại chúng. Du lịch đại chúng giúp đất nước đang phát triển nhận được nhiều nguồn đầu tư cần thiết cho đường phố và các bệnh viện cái mà chúng ta bình thường sẽ không tiếp cận được. Cơ sở hạ tầng này tạo ra ảnh hưởng nhân rộng tạo nhiều việc làm hơn theo từng giai đoạn. Nhưng các nhà phê bình cũng nêu lên mối lo ngại về sự rò rỉ mà chỉ có một phần nhỏ số tiền kiếm được do du lịch thực sự đến tay người dân địa phương. Du lịch đại chúng cũng đi kèm với chi phí môi trường lớn. Một du khách sử dụng một lượng nước trong 24 giờ bằng lượng nước một dân làng ở thế giới thứ ba (gồm những nhóm nước kém phát triển) sử dụng trong 100 ngày. Liệu du lịch đại chúng có nên được thúc đẩy?

21. improvement

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “further” cần một danh từ

improve (v): cải thiện

=> improvement (n): sự cải thiện

Tạm dịch: Trường học thì đang làm rất tốt, nhưng chúng ta công nhận sự cần thiết cho việc cải thiện hơn nữa.

Đáp án: improvement

22. written

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “examination” cần một tính từ

write (v): viết

=> written (adj): được viết

written examination: cuộc thi mà hình thức là thi viết

writing examination: cuộc thi về năng lực viết

Tạm dịch: Nếu bạn muốn tham gia khóa học, bạn phải vượt qua kì thi viết.

Đáp án: written

23. evaluate

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

to + V_nguyên thể: để làm gì đó => chỗ trống cần điền một động từ nguyên thể

evaluation (n): sự đánh giá

=> evaluate (v): đánh giá

Tạm dịch: Tôi đồng ý rằng những biểu hiện học thuật không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá một con người.

Đáp án: evaluate

24. Journalists

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “write” cần một danh từ số nhiều chỉ người làm chủ ngữ

journal (n): tạp chí

journalist (n): nhà báo

=> journalists (plural noun): Các nhà báo

Tạm dịch: Các nhà báo viết những câu chuyện tin tức và các bài báo cho ti vi và đài hoặc trong tạp chí và báo.

Đáp án: Journalists

25. fluently

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “speak” cần một trạng từ

fluency (n): sự trôi chảy

=> fluently (adv): một cách trôi chảy

Tạm dịch: Bạn là người mà có thể đọc và viết tốt bằng tiếng Anh nhưng không thể nói trôi chảy đúng không?

Đáp án: fluently

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. task (n): nhiệm vụ

B. emission (n): khí thải

C. occupation (n): công việc (cách nói trang trọng hơn)

D. job (n): công việc, nghề nghiệp

A career used to be understood as a single (26) **occupation** that people did to earn a living.

Tạm dịch: Một sự nghiệp từng được hiểu như là một công việc mà con người đã làm để kiếm sống.

Chọn C

27. A

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

A. mostly (adv): phần lớn, chủ yếu

B. nearly (adv): gần như

C. hardly (adv): hầu như không

D. rarely (adv): hiếm khi

For example, you may care (27) **mostly** about earning as much money as possible or you may want to experience job satisfaction, or make a difference to society.

Tạm dịch: Ví dụ, bạn có thể quan tâm chủ yếu về việc kiếm nhiều tiền nhất có thể hay bạn muốn trải nghiệm sự hài lòng trong công việc hoặc tạo nên một điều khác biệt cho xã hội.

Chọn A

28. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

take over sth: tiếp quản cái gì

take into account sth: cân nhắc cái gì

take up sth: tiếp tục cái gì; nhặt cái gì lên

take on sth: bắt đầu trở nên thế nào (ngoại hình, chất lượng,...)

Then, you should (28) **take into** account education and learning styles.

Tạm dịch: Sau đó, bạn nên cân nhắc đến cách giáo dục và học tập.

Chọn B

29. D

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích:

A. Specially (adv): Đặc biệt là

B. Luckily (adv): May mắn thay

C. Considerately (adv): Một cách cẩn thận

D. Alternatively (adv): Thay vào đó

(29) **Alternatively**, you may opt for vocational training where you learn skills which can be applied directly to a job.

Tạm dịch: Thay vào đó bạn có thể lựa chọn một khóa đào tạo định hướng nghề nghiệp nơi mà bạn học được những kĩ năng cái mà có thể áp dụng được trực tiếp với công việc.

Chọn D

30. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must (v): phải

B. will not: sẽ không

C. had better = should (v): nên

D. can (v): có thể

Your parents, your teachers, and even your peers (30) **can** give you good advice.

Tạm dịch: Cuối cùng, hãy nói chuyện với mọi người. Bố mẹ, giáo viên, và thậm chí cả những người bạn của bạn cũng có thể đưa ra cho bạn những lời khuyên bổ ích.

Chọn D

Tạm dịch:

Một sự nghiệp từng được hiểu như là một công việc mà con người đã làm để kiếm sống. Tuy nhiên, trong thế giới đang đổi khác của công việc, ngày nay con người phải tiếp tục học tập và chịu trách nhiệm với việc xây dựng tương lai của họ. Do đó, một sự nghiệp bây giờ được xem là thứ gì đó nhiều hơn một công việc đơn thuần. Lựa chọn một con đường sự nghiệp thì khó – bạn phải cân nhắc nhiều thứ. Đầu tiên, bạn nên cân nhắc điều mà bạn yêu thích, điều gì là quan trọng nhất đối với bạn, bạn giỏi ở cái gì và có ai ở đó để giúp đỡ bạn. Ví dụ, bạn có thể quan tâm chủ yếu về việc kiếm nhiều tiền nhất có thể hay bạn muốn trải nghiệm sự hài lòng trong công việc hoặc tạo nên một điều khác biệt cho xã hội. Sau đó, bạn nên cân nhắc đến cách giáo dục và học tập. Bạn có thể muốn theo một lộ trình học tập của trường trung học phổ thông, sau đó là cao đẳng hoặc đại học. Thay vào đó bạn có thể lựa chọn một khóa đào tạo định hướng nghề nghiệp nơi mà bạn học được những kĩ năng có thể áp dụng được trực tiếp vào công việc. Thứ ba, bạn nên tự làm cuộc nghiên cứu bản thân để khám phá ra các con đường sự nghiệp khả thi. Ví dụ, con đường sự nghiệp trong giáo dục bao gồm việc giảng dạy, phát triển chương trình học, nghiên cứu hoặc quản trị. Cuối cùng, hãy nói chuyện với mọi người. Bố mẹ, giáo viên, và thậm chí cả những người bạn của bạn cũng có thể đưa ra cho bạn những lời khuyên bổ ích.

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Có những món ăn đặc biệt dành cho trẻ em trên chuyến bay của Singapore.

Thông tin: I flew to Australia with my parents on Singapore Airlines. On the plane they served special food for children,...

Tạm dịch: Tôi đã bay đến Úc với cha mẹ tôi trên chuyến bay của Singapore. Ở trên máy bay họ đã phục vụ thức ăn đặc biệt cho trẻ em,...

Đáp án: T

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Lần đầu tiên thử món lasagne, Mark đã không thể ăn được nhiều.

Thông tin: I fell in love with that dish immediately and ate a big portion.

Tạm dịch: Tôi đã ngay lập tức phải lòng với món ăn đó và đã ăn một khẩu phần lớn.

Đáp án: F

33. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mẹ của cậu ấy chỉ nấu một loại món ăn với cá.

Thông tin: Although she cooked different dishes such as steamed fish, fried fish, or fish soup,...

Tạm dịch: Mặc dù mẹ đã nấu những món khác nhau như cá hấp, cá rán, hay súp cá,...

Đáp án: F

34. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Gia đình cậu ấy có khoảng thời gian vui vẻ trong suốt bữa ăn của họ.

Thông tin: ... I treasure any meal with my parents at home. It's our happiest time when we can gather together and share a lot of things.

Tạm dịch: ...tôi trân trọng bất kì bữa ăn nào với bố mẹ tôi ở nhà. Đó là khoảng thời gian vui vẻ nhất khi chúng tôi tụ tập cùng nhau và chia sẻ về nhiều điều.

Đáp án: T

35. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mark không bao giờ ăn cá khi cậu ấy còn là một đứa trẻ.

Thông tin: The strange thing is that I liked fish nuggets at Kuick, and I had them sometimes on Sundays.

Tạm dịch: Điều kì lạ là tôi đã thích món cá tẩm bột chiên ở Kuick, và tôi thỉnh thoảng ăn chúng vào các ngày chủ nhật.

Đáp án: F

Tạm dịch:

THỨC ĂN YÊU THÍCH CỦA BẠN KHI CÒN NHỎ LÀ GÌ?

Tôi yêu thích món pasta lasagne. Tất cả đã bắt đầu khi tôi mới 3 tuổi. Tôi đã bay đến Úc với cha mẹ tôi trên chuyến bay của Singapore. Ở trên máy bay họ đã phục vụ thức ăn đặc biệt cho trẻ em, và một trong những

món đó là món pasta lasagne. Tôi đã ngay lập tức phải lòng với món ăn đó và đã ăn một khẩu phần lớn. Kể từ đó, bất cứ khi nào chúng tôi đi ăn ngoài ở nhà hàng Ý, tôi đều chọn lasagne.

BẠN CÓ GHÉT MÓN ĂN NÀO KHI BẠN CÒN LÀ MỘT ĐỨA TRẺ KHÔNG?

Chắc chắn rồi, tôi thực sự ghét cá. Mẹ tôi yêu nó, vì vậy chúng tôi đã phải ăn cá gần như là mỗi ngày. Mặc dù mẹ đã nấu những món khác nhau như cá hấp, cá rán, hay súp cá, tôi vẫn không thích vị, mùi hay bất cứ thứ gì về cá. Điều kì lạ là tôi đã thích món cá tẩm bột chiên ở Kuick, và tôi thỉnh thoảng ăn chúng vào các ngày chủ nhật.

BẠN THÍCH CÁI NÀO HƠN: NHỮNG BỮA ĂN Ở NHÀ HAY ĂN NGOÀI?

Công việc của tôi liên quan đến đi lại rất nhiều, vì vậy tôi trân trọng bất kì bữa ăn nào với bố mẹ tôi ở nhà. Đó là khoảng thời gian vui vẻ nhất khi chúng tôi tụ tập cùng nhau và chia sẻ về nhiều điều. Tôi rất thích ăn ở nhà cũng bởi vì mẹ tôi là một đầu bếp tuyệt vời người mà có thể tạo ra những món ăn mới lạ chỉ với những nguyên liệu hàng ngày.

36.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích: S1 + V_ed + so that + S2 + V_ed: Cái gì xảy ra **để** mà cái kia xảy ra

Tạm dịch: Giả thuyết có thể được kiểm chứng. Hai thí nghiệm đã được tiến hành.

= Hai thí nghiệm đã được tiến hành để mà giả thuyết có thể được kiểm chứng.

Đáp án: Two experiments were conducted so that the hypothesis could be tested.

37.

Kiến thức: Đảo ngữ

Giải thích:

- Cấu trúc đảo ngữ với "Not until":

Not until + S + V_theo thì, trợ động từ + S + V_nguyên thể: Mãi cho đến khi ...

- S + could + V_nguyên thể + only after + S + V_ed: Ai đó có thể làm gì sau khi đã làm gì

= Not until S + V_ed, could + S + V_nguyên thể: Mãi cho đến khi ai đó làm gì, họ mới có thể làm gì

Tạm dịch: Tôi đã có thể nhận ra gia đình quan trọng như thế nào là chỉ sau khi tôi rời khỏi nhà.

= Mãi cho tới khi tôi rời khỏi nhà, tôi mới có thể nhận ra gia đình quan trọng như thế nào.

Đáp án: I left home, could I realize how important the family is.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V_ed, S + could + V_nguyên thể: Nếu ai đó đã làm cái này, họ đã có thể làm cái kia

Tạm dịch: Tôi không biết câu trả lời, vì vậy tôi không thể nói cho bạn.

= Nếu tôi biết câu trả lời, tôi đã có thể nói cho bạn.

Đáp án: I knew the answer, I could tell you.

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ không xác định (chủ ngữ đã xác định, có dấu phẩy): dùng “who” thay thế cho danh từ chỉ người và làm chủ ngữ cho mệnh đề QH đó

S (person), who + V, V: Ai đó người mà làm cái này, làm cái kia

Tạm dịch: Quý ông thì rất trẻ. Anh ấy đã được giới thiệu là doanh nhân thành đạt nhất.

= Quý ông người mà được giới thiệu là doanh nhân thành đạt nhất thì rất trẻ.

Đáp án: The gentleman, who was introduced as the most successful businessman, was very young.

40.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ**Giải thích:**

Though S + have/ has P2, S + V: Mặc dù ai đó đã làm cái này, nhưng họ vẫn làm cái kia

= In spite of having P2, S + V: Mặc dù đã làm cái này, nhưng ai đó vẫn làm cái kia

= In spite of the fact that S + have/ has P2, S + V: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, nhưng họ vẫn làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

= Mặc dù vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

= Mặc dù thực tế là cô ấy vắng mặt thường xuyên, cô ấy vẫn xoay sở vượt qua được bài kiểm tra.

Đáp án: In spite of having been absent frequently, she has managed to pass the test.

Hoặc: In spite of the fact that she has been absent frequently, she has managed to pass the test.

-----HẾT-----